

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2022

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	18.783.352	18.783.352	8.748.111	8.748.111	46,57	46,57
I	Các khoản thu 100%	139.000	139.000	5.928	5.928	4,26	4,26
1	Phí, lệ phí	24.000	24.000	5.912	5.912	24,63	24,63
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	60.000	60.000				
	Thu từ quỹ đất công ích						
	Thu từ hoa lợi công sản trên đất công						
	Thu tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất						
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	55.000	55.000	16	16	0,03	0,03
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	4.053.000	4.053.000	47.335	47.335	1,17	1,17
1	Các khoản thu phân chia	41.000	41.000	37.243	37.243	90,84	90,84
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.000	11.000				
1.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	5.000	5.000				
1.4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	25.000	25.000	37.243	37.243	148,97	148,97
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	4.012.000	4.012.000	10.092	10.092	0,25	0,25
2.1	Thu tiền sử dụng đất	4.000.000	4.000.000				
2.2	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
2.3	Thuế tài nguyên						
2.4	Thuế giá trị gia tăng	8.000	8.000	648	648	8,10	8,10
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.6	Thuế thu nhập cá nhân	4.000	4.000	9.444	9.444	236,09	236,09
2.7	Thuế tiêu thụ đặc biệt						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn	390.854	390.854				
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	14.200.498	14.200.498	8.694.848	8.694.848	61,23	61,23
	Thu bổ sung có mục tiêu	7.858.498	7.858.498	7.794.848	7.794.848	99,19	99,19
1	Thu bổ sung cân đối	6.342.000	6.342.000	900.000	900.000	14,19	14,19